|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ  TỔ NGỮ VĂN** | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I Môn : Ngữ văn 11**  **Năm học: 2023 – 2024** |

**I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

**1. Kiến thức**

– Nắm vững những kiến thức môn Ngữ văn trong chương trình Ngữ văn lớp 11 chủ yếu là học kì I  để đọc hiểu văn bản.

– Nắm được những đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của các tác phẩm đã học trong chương trình 11: **Hai đứa trẻ -** Thạch Lam**, Đời thừa –** Nam cao.

**2. Kỹ năng**

– Rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản /đoạn trích ngoài SGK.

– Biết cách đọc hiểu theo đặc trưng thể loại, kỹ năng tạo lập văn bản nghị luận văn học.

**3. Thái độ**

**–**Bồi dưỡng ý thức, thái độ nghiêm túc, tự chủ khi làm bài kiểm tra.

– Bồi dưỡng tình cảm đối với quê hương đất nước, tình yêu tiếng việt. Nâng niu trân trọng vẻ đẹp cuộc sống và tâm hồn con người.

**4. Năng lực hướng tới**

– Năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực tư duy, năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

– Năng lực sử dụng ngôn ngữ

– Năng lực cảm thụ thẩm mĩ

**II.   HÌNH THỨC THỰC HIỆN**

**1. Hình thức**: Tự luận.

**2. Thời gian: 90 phút**

**3. Cách thức kiểm tra: Tập trung**

**III.   THIẾT LẬP MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | **Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | Đọc hiểu | **4** | **3** | **1** |  | **5,0** |
| **2** | Viết | **1** | **1** | **1** | **1** | **5,0** |
| **Tỉ lệ %** | | **25** | **35** | **30** | **10** |  |
| **Tổng** | | **60** | | **40** | | **100** |

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: NGỮ VĂN 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức/**  **kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/**  **kĩ năng** | **Mức độ kiến thức,**  **kĩ năng cần kiểm tra** | **Số câu hỏi theo mức độ**  **nhận thức** | | | | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | ĐỌC HIỂU | **Đọc hiểu văn bản truyện ngắn hiện đại** (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa) | **Nhận biết:**  **–** Nhận biết được, phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ…của văn bản. – Nhận biết thông tin được thể hiện, phản ánh trực tiếp trong văn bản.  **Thông hiểu:**  – Khái quát được chủ đề  hoặc ý chính của văn bản. – Hiểu được nghĩa tường minh  và hàm ẩn của văn bản. – Lí giải nội dung, ý nghĩa chi tiết, sự kiện, thông tin trong văn bản.  **Vận dụng:**  – Lí giải suy luận, cắt nghĩa… các nội dung khác nhau để giải quyết những vấn đề đặt ra trong văn bản và liên quan đến văn bản.- – Rút ra bài học cho bản thân | 4 | 3 | 1 | 0 | 8 |
| 3 | VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC | Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi:  *- Hai đứa trẻ*  (Thạch Lam)  - *Đời thừa* (Nam Cao)  (Câu 2 – Phần Làm văn) | **Nhận biết**:  - Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề nghị luận.  - Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.  - Nêu được cốt truyện, đề tài, chủ đề, nhân vật, các chi tiết, sự việc nổi bật của tác phẩm/đoạn trích.  **Thông hiểu**:  - Diễn giải về giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của tác phẩm/đoạn trích theo yêu cầu của đề: giá trị hiện thực, tư tưởng nhân đạo, nghệ thuật trần thuật và xây dựng nhân vật, bút pháp hiện thực và lãng mạn...  - Lí giải được một số đặc điểm của truyện hiện đại Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.  **Vận dụng**:  - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của đoạn trích/văn bản.  - Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của đoạn trích/ văn bản, đóng góp của tác giả.  **Vận dụng cao**:  - So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.  - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục. |  |  |  |  | 1\* |
| **Tổng** | | |  |  |  |  |  | **9** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70** | | **30** | | **100** |